

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 8 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	2. B	3. B	4. C	5. A	6. Room	7. 10:30 a.m.
8. 17	9. dogs	10. the river	11. A	12. C	13. A	14. A
15. D	16. C	17. A	18. D	19. C	20. C	21. B
22. C	23. A	24. D	25. C	26. B	27. C	28. D
29. A	30. C	31. A	32. B	33. A	34. C	35. A

36. Many people will be unemployed if robots are popular in the future.

37. They are going to have a graduation ceremony at the city hall this July.

38. Why do people in the Central Highlands organise the Elephant Racing Festival?

39. Nowadays, teenagers rely more on technology than in the past.

40. He adores playing Monopoly when he has leisure time.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:**Part 1:****1. How does the man travel to Liverpool?**

A: Excuse me, I'd like to go to Liverpool on Friday.

B: Well, you can go by bus or train.

A: Is the train expensive?

B: Yes, the bus is much cheaper. It's only 20 pounds.

A: Right. That's better for me.

2. Which bill has just arrived?

A: Is that the electricity bill?

B: No, it's the water bill.

A: Is it very big?

B: Not as bad as last time.

A: Oh good.

3. What will they do tomorrow afternoon?

A: This is a beautiful beach. Shall we come again tomorrow?

B: Okay. And let's bring Joe and Linda with us.

4. How did the man hear about the fire?

A: How did you hear about the fire? It wasn't on the television news.

B: No, Sandra phoned and told me about it.

A: Oh, I see.

5. What time did Mr. Thompson ring?

A: Have there been any calls for me this morning?

B: Yes, Mr. Thompson rang about the computer.

A: Oh. What time was that?

B: About 9:30.

Part 2:

This weekend, why not visit Park Farm? Come and see the farm animals. Go for a walk across the fields and take the children to the mini zoo. Afterwards, you can look around the gift shop or have a snack or a drink in the Black Cat Tea Room. Park Farm is open every day from 10:30 in the morning to 05:00 in the evening. You can save money with a family ticket which costs 17 pounds. Dogs are not allowed on the farm, so please leave your dog at home. To find Park Farm, follow the signs in the village. The farm is very near to the river. We look forward to seeing you soon at Park Farm.

Tạm dịch:

Phần 1:

1. Người đàn ông tới Liverpool bằng cách nào?

A: Xin lỗi, tôi muốn đi Liverpool vào thứ sáu.

B: À, bạn có thể đi bằng xe buýt hoặc tàu hỏa.

A: Tàu có đắt không?

B: Có, xe buýt rẻ hơn nhiều. Nó chỉ có 20 bảng.

A: Được. Thẻ tốt hơn cho tôi.

2. Hóa đơn nào vừa đến?

A: Đó có phải là hóa đơn tiền điện không?

B: Không, đó là hóa đơn tiền nước.

A: Nó có nhiều lắm không?

B: Không tệ như lần trước.

A: Ổ tốt.

3. Chiều mai họ sẽ làm gì?

A: Đây là một bãi biển đẹp. Ngày mai chúng ta lại đến nhé?

B: Được. Và hãy đưa Joe và Linda đi cùng.

4. Làm thế nào người đàn ông biết được về vụ cháy?

A: Làm thế nào bạn biết về vụ cháy? Nó không có trên bản tin truyền hình.

B: Không, Sandra đã gọi điện và kể cho tôi nghe về nó.

A: Ổ, tôi hiểu rồi.

5. Ông Thompson gọi điện lúc mấy giờ?

A: Sáng nay có cuộc gọi nào cho tôi không?

B: Có, ông Thompson gọi điện hỏi về máy tính.

A: Ô. Lúc đó là mấy giờ?

B: Khoảng 9h30.

Phần 2:

Cuối tuần này tại sao không ghé thăm Park Farm? Hãy đến và xem các động vật trang trại. Đi dạo qua cánh đồng và đưa bạn trẻ đến sở thú mini. Sau đó, bạn có thể dạo quanh cửa hàng quà tặng hoặc thưởng thức đồ ăn nhẹ hoặc đồ uống trong Phòng trà Black Cat. Park Farm mở cửa hàng ngày từ 10:30 sáng đến 05:00 chiều. Bạn có thể tiết kiệm tiền với vé gia đình có giá 17 bảng Anh. Chó không được phép vào trang trại, vì vậy hãy để chó của bạn ở nhà. Để tìm Park Farm, hãy đi theo các biển chỉ dẫn trong làng. Trang trại rất gần sông. Chúng tôi mong sớm được gặp bạn tại Park Farm.

1. C

Kiến thức: Nghe hiểu

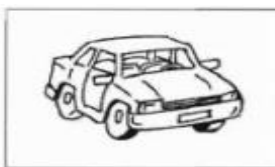
Giải thích:

How does the man travel to Liverpool?

(Người đàn ông tới Liverpool bằng cách nào?)



A



B



C

Thông tin:

B: Yes, the bus is much cheaper. It's only 20 pounds.

(Có, xe buýt rẻ hơn nhiều. Nó chỉ có 20 bảng.)

A: Right. That's better for me.

(Được. Thế tốt hơn cho tôi.)

Chọn C

2. B

Kiến thức: Nghe hiểu

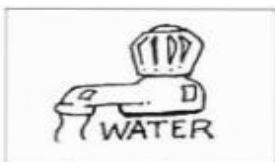
Giải thích:

Which bill has just arrived?

(Hóa đơn nào vừa mới đến?)



A



B



C

Thông tin: No, it's the water bill.

(Không, đó là hóa đơn tiền nước.)

Chọn B

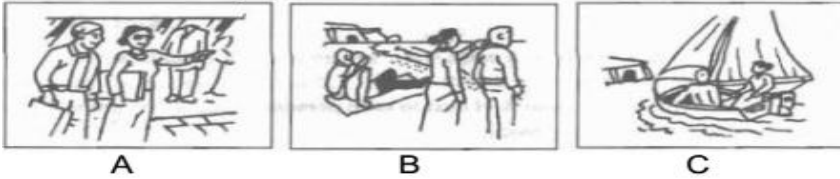
3. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What will they do tomorrow afternoon?

(Họ sẽ làm gì vào chiều mai?)



Thông tin:

A: This is a beautiful beach. Shall we come again tomorrow?

(Đây là một bãi biển đẹp. Ngày mai chúng ta lại đến nhé?)

B: Okay. And let's bring Joe and Linda with us.

(Được. Và hãy đưa Joe và Linda đi cùng.)

Chọn B

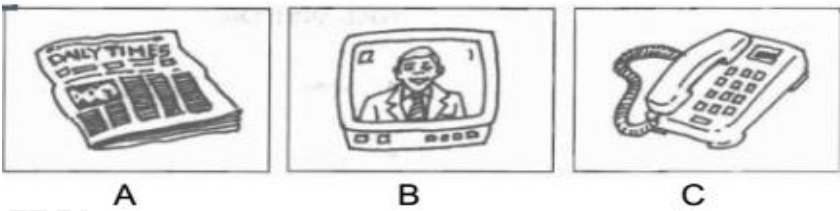
4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

How did the man hear about the fire?

(Làm thế nào người đàn ông biết được về vụ cháy?)



Thông tin: No, Sandra phoned and told me about it.

(Không, Sandra đã gọi điện và kể cho tôi nghe về nó.)

Chọn C

5. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What time did Mr. Thompson ring?

(Ông Thompson gọi điện vào lúc mấy giờ?)



A

B

C

Thông tin:

A: Oh. What time was that?

(Ồ. Lúc đó là mấy giờ?)

B: About 9:30.

(Khoảng 9h30.)

Chọn A

6. Room**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Food in: (6) Black Cat Tea **Room***(Đồ ăn tại: Phòng trà Black Cat)***Thông tin:** Afterwards, you can look around the gift shop or have a snack or a drink in the Black Cat Tea Room.*(Sau đó, bạn có thể dạo quanh cửa hàng quà tặng hoặc thưởng thức đồ ăn nhẹ hoặc đồ uống trong Phòng trà Black Cat.)*

Đáp án: Room

7. 10:30 a.m**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Opens at: (7) **10:30 a.m***(Mở cửa lúc: 10h30 sáng)***Thông tin:** Park Farm is open every day from 10:30 in the morning to 05:00 in the evening.*(Park Farm mở cửa hàng ngày từ 10:30 sáng đến 05:00 chiều.)*

Đáp án: 10:30 a.m

8. 17**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Family ticket costs: (8) **£17***(Vé gia đình có giá: 17 bảng)***Thông tin:** You can save money with a family ticket which costs 17 pounds.*(Bạn có thể tiết kiệm tiền với vé gia đình có giá 17 bảng Anh.)*

Đáp án: 17

9. dogs**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Don't allow: (9) **dogs***(Không cho phép: chó)***Thông tin:** Dogs are not allowed on the farm, so please leave your dog at home.*(Chó không được phép vào trang trại, vì vậy hãy để chó của bạn ở nhà.)*

Đáp án: dogs

10. the river**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Near: (10) **the river***(Gần: sông)***Thông tin:** The farm is very near to the river.*(Trang trại rất gần sông.)*

Đáp án: the river

11. A**Kiến thức:** Mạo từ**Giải thích:**

A. a + N đếm được số ít: một (dùng cho N chưa xác định, bắt đầu bằng một phụ âm)

B. an + N đếm được số ít: một (dùng cho N chưa xác định, bắt đầu bằng một nguyên âm)

C. the + N đếm được/ N không đếm được (dùng cho N xác định)

D. x + N đếm được số nhiều/ N không đếm được (dùng cho N chưa xác định)

Nêu định nghĩa cần dùng mạo từ chưa xác định "a/ an"

Danh từ "country" (*quốc gia*) => N đếm được dạng số ítViet Nam is **a** multicultural country with 54 ethnic groups.*(Việt Nam là một đất nước đa văn hóa với 54 dân tộc.)*

Chọn A

12. C**Kiến thức:** Câu điều kiện**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1: S + will/ can/ may + V nguyên thể + if + S + V_(s/es)

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

I **will go** camping with my friends tomorrow if the weather **is** fine.*(Tôi sẽ đi cắm trại với bạn bè vào ngày mai nếu thời tiết tốt.)*

Chọn C

13. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. Who: Ai (hỏi về người)
- B. Whose + N: Cái gì của ai (hỏi về sự sở hữu)
- C. Which: Cái nào (đưa ra lựa chọn từ những thứ từ trước)
- D. What: Cái gì (hỏi sự vật, hiện tượng, ...)

Câu trả lời “It belongs to Jim” (*Nó thuộc về Jim*) => chỉ người

Who does this laptop belong to? – It belongs to Jim.

(*Chiếc máy tính xách tay này thuộc về ai? – Nó thuộc về Jim.*)

Chọn A

14. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. stilt house (n): nhà sàn
- B. igloo (n): lều tuyết
- C. apartment (n): căn hộ
- D. lighthouse (n): ngọn hải đăng

The typical house type of the ethnic minority peoples is the **stilt house**.

(*Kiểu nhà đặc trưng của đồng bào các dân tộc thiểu số là nhà sàn.*)

Chọn A

15. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

- A. a + N đếm được số ít: một (dùng cho N chưa xác định, bắt đầu bằng một phụ âm)
- B. an + N đếm được số ít: một (dùng cho N chưa xác định, bắt đầu bằng một nguyên âm)
- C. many + N đếm được số nhiều: nhiều
- D. much + N không đếm được: nhiều

Danh từ “money” (*tiền*) => N không đếm được

Jim doesn't want to borrow **much** money from anyone.

(*Jim không muốn vay nhiều tiền từ bất cứ ai.*)

Chọn D

16. C**Kiến thức:** Thì tương lai đơn**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết: “tomorrow” (*ngày mai*) => chia thì tương lai đơn

Thì tương lai đơn: S + will + V_infinite

Diễn tả 1 hành động sẽ xảy ra trong tương lai

Do you think we **will write** a test tomorrow?

(Bạn có nghĩ ngày mai chúng ta sẽ làm bài kiểm tra không?)

Chọn C

17. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. festivals (n): lễ hội

B. crafts (n): đồ thủ công

C. languages (n): ngôn ngữ

D. costumes (n): trang phục

The Viet people have many traditional **crafts**: weaving, carpentry, embroidery, and their products are famous everywhere.

(Người Việt có nhiều nghề thủ công truyền thống: dệt vải, mộc, thêu thùa, và các sản phẩm của họ nổi tiếng khắp nơi.)

Chọn A

18. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

- Lan: Thanks to online learning, we could continue our studying during Covid-19 pandemic.

(Lan: Nhờ học trực tuyến mà chúng ta có thể tiếp tục học tập trong mùa dịch Covid-19.)

- Mai: _____.

A. Yes, I'd love to.: Vâng, tớ rất muốn.

B. Good idea!: Ý tưởng hay đấy!

C. Do you think so?: Cậu có nghĩ vậy không?

D. Yes, certainly.: Ừ, chắc chắn rồi.

Chọn D

19. C

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

- Nam: Shall we visit a recycling factory in Ha Noi?

(Nam: Chúng ta đến thăm một nhà máy tái chế ở Hà Nội nhé?)

- Ba: _____.

A.Thanks for your idea.: Cảm ơn ý tưởng của cậu.

B. Right! What to say?: Đúng rồi! Nói gì bây giờ?

C. Great! When should we go?: Tuyệt vời! Khi nào chúng ta nên đi?

D. Don't tell me about it.: Đừng nói với tớ về điều đó.

Chọn C

20. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. visiting (V_ing): thăm

B. meeting (V_ing): gặp gỡ

C. reunions (n): đoàn tụ

D. celebration (n): sự ăn mừng

Tet is an occasion for family **reunions** in Viet Nam.

(Tết là dịp đoàn tụ gia đình ở Việt Nam.)

Chọn C

21. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. popular (adj): phổ biến

B. minority (n): thiểu số

C. majority (n): đa số

D. common (n): chung

Cụm danh từ “ethnic _____ groups” => điền danh từ bổ nghĩa cho danh từ chính “groups”

The Bahnar, one of 53 ethnic (21) **minority** groups in Viet Nam, ...

(Người Bahnar, một trong 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam, ...)

Chọn B

22. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. hold (v): giữ, nắm

B. stay (v): ở

C. live (v): sống

D. die (v): chết

... (22) **live** primarily in Dak Lak and Kon Tum Provinces situated in the Central Highlands of Viet Nam, sharing borders with Cambodia and Laos.

(... *sống chủ yếu ở các tỉnh Đắk Lắk và Kon Tum nằm ở khu vực Tây Nguyên của Việt Nam, có biên giới với Campuchia và Lào.*)

Chọn C

23. A**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. communal (adj): thuộc về cộng đồng

B. private (adj): riêng tư

C. brick (n): gạch

D. flat (n): căn hộ

In the centre of each Bahnar village, there is a grand (23) **communal** house called the Rong, ...*(Ở trung tâm mỗi làng Bahnar có một ngôi nhà cộng đồng lớn tên là nhà Rông, ...)*

Chọn A

24. D**Kiến thức:** Mạo từ**Giải thích:**

So sánh nhất với tính từ ngắn: the + adj_est + N => cần điền mạo từ "the"

... which is also (24) **the** tallest building in the village, usually ranging from 15 to 20 metres.*(... cũng là tòa nhà cao nhất làng, thường cao từ 15 đến 20 mét.)*

Chọn D

25. C**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. take part => cụm: take part in + something: tham gia vào cái gì

B. join (v): tham gia

C. gather (v): tập hợp, tụ họp

D. do (v): làm

Men often (25) **gather** in the Rong in their leisure time, and bachelors and widowers use it as a temporary stay.*(Đàn ông thường tụ tập ở nhà Rông khi rảnh rỗi, còn những người độc thân và góa bụa dùng nó làm nơi tạm trú.)*

Chọn C

Đoạn văn hoàn chỉnh:The Bahnar, one of 53 ethnic (21) **minority** groups in Viet Nam, (22) **live** primarily in Dak Lak and Kon Tum Provinces situated in the Central Highlands of Viet Nam, sharing borders with Cambodia and Laos.In the centre of each Bahnar village, there is a grand (23) **communal** house called the Rong, which is also (24) **the** tallest building in the village, usually ranging from 15 to 20 metres. The Rong is the site of various events such as celebrations, religious ceremonies, and administrative meetings, and it serves as the main building of the village where visitors are welcomed. Men often (25) **gather** in the Rong in their leisure time,

and bachelors and widowers use it as a temporary stay. Villagers also use the Rong for spiritual and religious rituals, and it houses ceremonial items such as rice wine and metal gongs.

Tạm dịch:

Người Bahnar, một trong 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam, sống chủ yếu ở các tỉnh Đắk Lắk và Kon Tum nằm ở khu vực Tây Nguyên của Việt Nam, có biên giới với Campuchia và Lào.

Ở trung tâm mỗi làng Bahnar có một ngôi nhà cộng đồng lớn tên là nhà Rông, cũng là tòa nhà cao nhất làng, thường cao từ 15 đến 20 mét. Nhà Rông là nơi diễn ra nhiều sự kiện khác nhau như lễ kỷ niệm, nghi lễ tôn giáo và các cuộc họp hành chính, đồng thời nó đóng vai trò là tòa nhà chính của làng, nơi du khách được chào đón. Đàn ông thường tụ tập ở nhà Rông khi rảnh rỗi, còn những người độc thân và góa bụa dùng nó làm nơi tạm trú. Dân làng cũng sử dụng nhà Rông cho các nghi lễ tâm linh và tôn giáo, đồng thời ở đây còn chứa các vật dụng nghi lễ như rượu gạo và công chiêng kim loại.

Bài đọc:

In southern Australia, there is a town where chimneys rise from the sand and there are big red signs warning people of “unmarked holes”. This town is Coober Pedy, often known as the “underground” town.

Coober Pedy is a small town over 1,000 miles from Canberra the country’s capital. Today it has about 1,800 residents. Originally, residents of Coober Pedy were opal miners, and even today **it** is still a mining town.

The Coober Pedy region is mostly a treeless desert. Very little plant life exists due to the region’s low rainfall and **intense** heat, so most of the residents live underground to escape the heat. They call their underground homes “dugouts”. These dugouts remain at a constant temperature, while surface buildings need air conditioning. The average maximum temperature is 30-32°C, but it can get quite cool in the winter.

There are a number of underground hotels and tourist shops in the town. The town has become a popular stopover point and tourist destination.

Tạm dịch:

Ở miền nam nước Úc, có một thị trấn nơi những ống khói nhô lên từ cát và có những tấm biển lớn màu đỏ cảnh báo người dân về “những cái hố không được đánh dấu”. Thị trấn này là Coober Pedy, thường được gọi là thị trấn “ngầm”.

Coober Pedy là một thị trấn nhỏ cách thủ đô Canberra hơn 1.000 dặm. Ngày nay nó có khoảng 1.800 cư dân. Ban đầu, cư dân của Coober Pedy là những người khai thác đá opal và thậm chí ngày nay nơi đây vẫn là một thị trấn khai thác mỏ.

Vùng Coober Pedy chủ yếu là sa mạc không có cây cối. Có rất ít loài thực vật tồn tại do lượng mưa thấp và nắng nóng gay gắt trong khu vực, vì vậy hầu hết cư dân sống dưới lòng đất để thoát khỏi cái nóng. Họ gọi những ngôi nhà dưới lòng đất của mình là “dugouts”. Những ngôi nhà dưới đất này duy trì nhiệt độ không đổi, trong khi các tòa nhà trên mặt đất cần điều hòa không khí. Nhiệt độ trung bình tối đa là 30-32°C nhưng có thể khá mát mẻ vào mùa đông.

Có một số khách sạn dưới lòng đất và các cửa hàng du lịch trong thị trấn. Thị trấn đã trở thành một điểm dừng chân và địa điểm du lịch nổi tiếng.

26. B**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Con người ở Coober Pedy có gì đặc biệt?

- A. Họ là những người khai thác than.
- B. Họ sống dưới lòng đất.
- C. Họ cần điều hòa không khí.
- D. Họ tiếp nhận nhiều khách du lịch.

Thông tin: Very little plant life exists due to the region's low rainfall and **intense** heat, so most of the residents live underground to escape the heat.

(Có rất ít loài thực vật tồn tại do lượng mưa thấp và nắng nóng gay gắt trong khu vực, vì vậy hầu hết cư dân sống dưới lòng đất để thoát khỏi cái nóng.)

Chọn B

27. C**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Người dân ở Coober Pedy sống trong “dugouts” vì _____.

- A. rất ít thực vật sống ở đó
- B. họ có thể khai thác ở đó
- C. ở đó mát hơn nhiều
- D. có nhiều khách sạn ở đó

Thông tin: These dugouts remain at a constant temperature, while surface buildings need air conditioning. The average maximum temperature is 30-32°C, but it can get quite cool in the winter.

(Những ngôi nhà dưới đất này duy trì nhiệt độ không đổi, trong khi các tòa nhà trên mặt đất cần điều hòa không khí. Nhiệt độ trung bình tối đa là 30-32°C nhưng có thể khá mát mẻ vào mùa đông.)

Chọn C

28. D**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**Từ được gạch chân “it” trong đoạn văn đề cập đến _____.

- A. Canberra
- B. thủ đô
- C. opal
- D. Coober Pedy

Thông tin: Originally, residents of Coober Pedy were opal miners, and even today **it** is still a mining town.

(Ban đầu, cư dân của Coober Pedy là những người khai thác đá opal và thậm chí ngày nay nơi đây vẫn là một thị trấn khai thác mỏ.)

Chọn D

29. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ được gạch chân “intense” trong đoạn văn có thể có nghĩa là _____.

intense (adj): dữ dội, gay gắt

A. strong (adj): mạnh

B. quiet (adj): yên tĩnh

C. weak (adj): yếu

D. interesting (adj): thú vị

=> intense = strong

Thông tin: Very little plant life exists due to the region’s low rainfall and **intense** heat, so most of the residents live underground to escape the heat.

(Có rất ít loài thực vật tồn tại do lượng mưa thấp và nắng nóng gay gắt trong khu vực, vì vậy hầu hết cư dân sống dưới lòng đất để thoát khỏi cái nóng.)

Chọn A

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào sau đây KHÔNG đúng, theo đoạn văn?

A. Có những biển cảnh báo lớn màu đỏ ở Coober Pedy.

B. Những ngôi nhà dưới lòng đất ở Coober Pedy được gọi là “dugouts”.

C. Nhiệt độ trung bình ở vùng Coober Pedy là 30-32°C.

D. Có rất nhiều cửa hàng du lịch trong thị trấn.

Thông tin: These dugouts remain at a constant temperature, while surface buildings need air conditioning. The average maximum temperature is 30-32°C, but it can get quite cool in the winter.

(Những ngôi nhà dưới đất này duy trì nhiệt độ không đổi, trong khi các tòa nhà trên mặt đất cần điều hòa không khí. Nhiệt độ trung bình tối đa là 30-32°C nhưng có thể khá mát mẻ vào mùa đông.)

Chọn C

31. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

much + N không đếm được: nhiều

many + N đếm được dạng số nhiều: nhiều

Sửa: much => many

Many people in remote areas travel on foot.

(Nhiều người ở vùng sâu vùng xa đi bộ.)

Chọn A

32. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Trước tên quốc gia “Viet Nam” không dùng mạo từ

Sửa: bỏ “the”

Most families in Viet Nam prepare offerings for the Kitchen Gods.

(Hầu hết các gia đình ở Việt Nam đều chuẩn bị lễ vật cho Táo quân.)

Chọn B

33. A

Kiến thức: To V/ V_ing

Giải thích:

Cấu trúc: S + used to + V nguyên thể: Ai đó đã từng làm gì trong quá khứ, bây giờ không làm nữa

Sửa: living => live

Jane used to **live** with her grandparents when she was a child.

(Jane từng sống với ông bà khi cô còn nhỏ.)

Chọn A

34. C

Kiến thức: To V/ V_ing

Giải thích:

Cấu trúc: S + spend + time + (on) + V_ing: Ai đó dành thời gian làm gì

Sửa: to play => playing

You usually spend your free time **playing** games, don't you?

(Bạn thường dành thời gian rảnh để chơi game phải không?)

Chọn C

35. A

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: If + S + V_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Mệnh đề “If” cần chia thì hiện tại đơn, chủ ngữ “it” => chia động từ theo chủ ngữ số ít là “rains”

Sửa: will rain => rains

If it **rains** heavily tomorrow, we won't go swimming.

(Nếu ngày mai trời mưa to thì chúng ta sẽ không đi bơi.)

Chọn A

36.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Câu điều kiện loại 1: S + will/ can/ may + V nguyên thể + if + S + V_(s/es)

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Đáp án: **Many people will be unemployed if robots are popular in the future.**

(Nhiều người sẽ thất nghiệp nếu robot phổ biến trong tương lai.)

37.

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Cấu trúc: S + be going to + V nguyên thể

Ai đó dự định làm gì trong tương lai

Đáp án: **They are going to have a graduation ceremony at the city hall this July.**

(Họ sẽ tổ chức lễ tốt nghiệp tại tòa thị chính vào tháng 7 này.)

38.

Kiến thức: Câu hỏi Wh thì hiện tại đơn

Giải thích:

Câu hỏi có từ để hỏi thì hiện tại đơn: Từ để hỏi + do/ does + S + V nguyên thể?

Chủ ngữ "People" (người) => N đếm được số nhiều => dùng trợ động từ "do"

Đáp án: **Why do people in the Central Highlands organise the Elephant Racing Festival?**

(Vì sao người dân Tây Nguyên tổ chức Lễ hội đua voi?)

39.

Kiến thức: Câu so sánh

Giải thích:

Cấu trúc: S + rely on + something: ... phụ thuộc vào cái gì ...

So sánh hơn của "much" là "more"

Đáp án: **Nowadays, teenagers rely more on technology than in the past.**

(Ngày nay, thanh thiếu niên phụ thuộc nhiều vào công nghệ hơn trước.)

40.

Kiến thức: V-ing

Giải thích:

Cấu trúc: S + adore + V_ing: Ai đó thích làm gì

Chủ ngữ "he" => chia động từ theo chủ ngữ số ít là "plays", và thêm động từ ở mệnh đề sau là "has"

Đáp án: **He adores playing Monopoly when he has leisure time.**

(Anh ấy thích chơi cờ ti phú khi có thời gian rảnh rỗi.)